TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – TÂY NINH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/DS-ST
Ngày: 09 - 9 - 2025
V/v "Hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lạc.

2. Ông Danh Văn Hoàng.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Văn Thái Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXX-ST ngày 13 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Ấp G, xã K, tỉnh Tây Ninh *(vắng mặt)*

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T1, sinh năm: 1978 và bà Lượng Thị N, sinh năm: 1981; Địa chỉ: Ấp C, xã K, tỉnh Tây Ninh *(ông T1 có mặt, bà N vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/4/2025, bản tự khai ngày 01/4/2025 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Tháng 05 năm 2021 ông Phạm Văn T1 và bà Lượng Thị N có đến Đại lý vật tư Nông nghiệp của ông để mua thuốc trừ sâu về phục vụ sản xuất, còn nợ số tiền là 13.945.000 đồng, thỏa thuận lãi suất chậm trả là 1% tháng, ông T1, bà N sẽ trả đủ tiền sau khi thu hoạch vụ mùa. Sau khi thu hoạch, thì ông T1, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Đến ngày 15/3/2025 thì giữa Đại lý của ông và ông T1, bà N có lập biên bản xác nhận nợ, cụ thể: Tiền nợ mua bán là 13.945.000 đồng, tiền lãi chậm trả tính đến ngày 15/3/2025 là 46 tháng,

lãi suất 1% tháng, thành tiền là 6.415.000 đồng (tính tròn), tổng cộng là 20.360.000 đồng, rồi ông T1, bà N cam kết trả toàn bộ số tiền vào ngày 30/3/2025. Đến hạn, ông T1, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Nay ông T yêu cầu ông T1, bà N liên đới trả số tiền 20.360.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ ngày 01/4/2025 đến ngày xét xử.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 01 tháng 8 năm 2025 và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn T1: Thừa nhận có mua thuốc trừ sâu tại Đại lý vật tư nông nghiệp của anh T, còn nợ số tiền là 13.945.000 đồng vào năm 2021, khi mua không có tính lãi, chỉ khi xong vụ mùa mà không thanh toán mới tính lãi, ngày 15/3/2025 có lập biên bản đối chiếu xác nhận nợ, chỉ có ghi số tiền mua bán, không có ghi số tiền lãi suất chậm trả, thừa nhận chữ ký trong biên bản xác nhận nợ là của vợ chồng ông. Do khó khăn về kinh tế nên chưa trả, N1 đồng ý trả số tiền còn nợ và tiền lãi suất theo biên bản là 20.360.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 01 tháng 8 năm 2025 bà Lượng Thị N trình bày: Thừa nhận có mua thuốc trừ sâu tại Đại lý vật tư nông nghiệp của anh T, còn nợ số tiền là 13.945.000 đồng. Nay đồng ý trả số tiền còn nợ là 13.945.000 đồng, còn tiền lãi suất thì xin không phải trả.

Do ông Phạm Ngọc T2, bà Lượng Thị N không đến Tòa án, Tòa án tiến hành lập biên bản không hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Ông Nguyễn Thanh T khởi kiện ông Phạm Văn T1, bà Lượng Thị N về việc tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản", do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa.

+ Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng quy định; của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đều đúng quy định, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định..

+ Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Thanh T yêu cầu ông Phạm Văn T1, bà Lượng Thị N phải trả số tiền 20.360.000 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là: 13.945.000 đồng và liền lãi 1%/tháng là 46 tháng: 6.415.000 đồng). Tại phiên tòa, ông T1 đồng ý trả số tiền 20.360.000 đồng theo yêu cầu của ông T. Đối với bà N là vợ của ông T1, căn cứ vào Biên bản xác nhận nợ ngày 15/03/2025 có chữ ký của ông T1, bà N thể hiện ông T1, bà N còn nợ ông T số tiền mua bán là 13.945.000 đồng và lãi suất 6.415.000 đồng. Ông T1, bà N thừa nhận đã ký xác nhận ngày 15/3/2025 còn nợ tiền lãi suất số tiền 6.415.000 đồng, bà N xin không trả lãi suất, nhưng ông T không đồng ý. Do bà N vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho ông T nên phải trả lãi trên số tiền chậm trả cho ông T. Như vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông T1, bà N phải liên đới trả cho ông T số tiền 20.360.000 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là: 13.945.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng, thời hạn 46 tháng, thành tiền 6.415.000 đồng) là

phù hợp với quy định tại Điều 288, 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Từ phân tích trên căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ các Điều 288, 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

Tòa án thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản" là đúng thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Lượng Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung vụ án:*

[2.1] Đại lý mua bán vật tư Nông nghiệp do ông Nguyễn Thanh T làm chủ giao kết hợp đồng mua bán phân bón, thuốc trừ sâu với ông Phạm Ngọc T2, bà Lượng Thị N để phục vụ sản suất nông nghiệp. Nay các bên không có tranh chấp về chủng loại, chất lượng của vật mua bán...; các bên chỉ tranh chấp về nghĩa vụ trả tiền. Theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn Thanh T yêu cầu ông Phạm Ngọc T2, bà Lượng Thị N phải liên đới trả số tiền nợ mua bán là 13.945.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 15/3/2025 là 46 tháng, lãi suất 1% tháng thành tiền là 6.415.000 đồng (tính tròn), tổng cộng là 20.360.000 đồng. Ông T cung cấp biên bản xác nhận số tiền ông T2, bà N còn nợ, có chữ ký của ông T2, bà N, thời hạn trả nợ vào ngày 30/3/2025, do ông T2, bà N vi phạm nên ông T được quyền khởi kiện.

[2.2] Ông Nguyễn Thanh T yêu cầu ông Phạm Văn T1, bà Lượng Thị N phải liên đới trả số tiền 13.945.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 15/3/2025 là 46 tháng, lãi suất 1% tháng thành tiền là 6.415.000 đồng (tính tròn), tổng cộng là 20.360.000 đồng. Tại phiên tòa, ông T1 đồng ý trả số tiền 20.360.000 đồng theo yêu cầu của ông T, được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với bà N thì tại bản tự khai ngày 01/8/2025 thì bà N thừa nhận còn nợ tiền mua bán là 13.945.000 đồng, nhưng bà N xin không trả tiền lãi suất là 6.415.000 đồng. Ông T không đồng ý, vì việc mua bán nợ thì phải chịu lãi suất 1%, kể từ ngày mua đến ngày trả tiền. Xét thấy, căn cứ vào biên bản xác nhận nợ thì việc mua bán giữa ông T với ông T1, bà N có thỏa thuận lãi suất chậm trả tiền là 1% tháng, kể từ ngày mua hàng là phù hợp quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Như vậy, ông T yêu cầu ông T1, bà N phải liên đới trả số tiền nợ mua bán và lãi suất chậm trả là 20.360.000 đồng (trong đó số tiền nợ mua bán là

13.945.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 6.415.000 đồng) là có căn cứ quy định tại Điều 357, 440 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Ông Nguyễn Thanh T không yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01/4/2025 đến ngày xét xử nên không đề cập đến.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T đối với ông Phạm Văn T1, bà Lượng Thị N là có căn cứ.

[4] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông T1, bà N phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông Nguyễn Thanh T, mức án phí là 5%

Ông Nguyễn Thanh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Thanh T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025;

Các Điều 288, 430, 431, 433, 434, 440 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T đối với ông Phạm Văn T1, bà Lượng Thị N về việc tranh chấp "Hợp đồng mua bán tài sản".

Ông Phạm Văn T1, bà Lượng Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh T tổng số tiền là 20.360.000 đồng (trong đó 13.945.000 đồng tiền nợ mua bán + 6.415.000 đồng tiền lãi = 20.360.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 02 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

Phạm Văn T1, bà Lượng Thị N phải chịu 1.018.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thanh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh T 509.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002278 ngày 17/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9, tỉnh Tây Ninh)

3. Về quyền kháng cáo

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh/Khu vực 9;
- Thi hành án dân sự tỉnh;
- Phòng Thi hành án khu vực 9;
- Các đ/s;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Hựu